

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KỸ THUẬT

Địa chỉ: Tầng 10 và Tầng 12, Tòa nhà Techcombank
191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà
Trung, Hà Nội
Tel: 04 39446368

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm tài chính 2020

Mẫu số

CK - BẢNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH-TT334

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		8,691,434,634,717	6,236,687,163,858
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		8,690,275,361,880	6,235,783,911,921
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		1,609,026,026,030	1,642,859,612,192
1.1. Tiền	111.1		1,609,026,026,030	1,642,859,612,192
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		-	-
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		205,100,000,000	95,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114		4,382,637,165,023	1,793,879,040,668
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		2,353,495,475,979	2,503,249,968,825
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117		61,160,385,126	47,459,669,134
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		61,160,385,126	47,459,669,134
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		804,243,699	3,125,322,672
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		60,356,141,427	44,334,346,462
8. Trả trước cho người bán	118		1,073,097,835	3,959,538,551
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		77,758,586,132	104,870,144,310
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		24,625,755	44,505,938,241
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		-	-
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->139)	130		1,159,272,837	903,251,937
1. Tạm ứng	131		1,159,272,837	903,251,937
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		-	-
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		67,718,122,390	67,319,084,866
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		46,974,194,404	49,557,894,955
1. Tài sản cố định hữu hình	221		29,833,833,523	32,754,590,464
- Nguyên giá	222		45,393,191,940	41,361,320,496
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(15,559,358,417)	(8,606,730,032)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		17,140,360,881	16,803,304,491
- Nguyên giá	228		51,902,116,490	34,869,134,903
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(34,761,755,609)	(18,065,830,412)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		20,743,927,986	17,761,189,911
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		193,798,800	904,895,946
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		11,795,644,638	10,417,705,370
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		8,754,484,548	6,438,588,595
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
6. Lợi thế thương mại	256		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN				
(270 = 100 + 200)	270		8,759,152,757,107	6,304,006,248,724
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		2,579,921,734,061	1,673,476,298,391
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		2,299,748,645,797	931,757,686,984
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		1,204,850,000,000	565,000,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312		1,204,850,000,000	565,000,000,000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		5,100,000	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		428,538,481,781	19,498,178,781
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		8,258,838,337	3,480,227,774
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		-	-
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		214,105,832,782	187,317,258,946
11. Phải trả người lao động	323		101,719,481,805	59,371,578,913
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		8,699,295,439	13,564,880,901
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		308,472,615,221	75,261,774,383
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		25,099,000,432	8,263,787,286
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		280,173,088,264	741,718,611,407
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	631,165,373,882
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		280,142,534,764	110,506,037,525
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		30,553,500	47,200,000
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
A. VỐN CHỦ SỞ HỮU				
(400 = 410 + 420)	400		6,179,231,023,046	4,630,529,950,333
I. Vốn chủ sở hữu	410		6,179,231,023,046	4,630,529,950,333
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,124,246,800,000	1,123,595,510,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1,124,246,800,000	1,123,595,510,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		-	-
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		(1,848,028,294)	10,675,411,844
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		112,424,680,000	112,359,551,000
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		112,424,680,000	112,359,551,000
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		4,831,982,891,340	3,271,539,926,489

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
7.1.Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		4,831,982,891,340	3,271,539,926,489
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	418		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		8,759,152,757,107	6,304,006,248,724
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			-
3. Tài sản nhận thế chấp	003			-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			-
5. Ngoại tệ các loại	005			-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006			-
7. Cổ phiếu quỹ	007			-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		683,818,490,000	1,101,997,070,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		10,000	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		22,214,827,142	5,773,219,755
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012			-
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		103,183,792,492,080	101,336,227,337,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		65,360,387,655,480	71,333,713,724,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		99,039,090,000	171,075,260,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		33,575,107,190,000	26,578,402,610,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		3,558,912,410,000	3,179,569,690,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		590,346,146,600	73,466,053,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		243,768,500,000	228,687,370,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		44,682,500,000	28,850,340,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		86,000,000	837,030,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		199,000,000,000	199,000,000,000
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	026		2,218,387,855,429	449,754,306,094
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		983,051,338,200	277,892,388,789
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			-
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		1,234,968,988,829	169,777,486,646
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		1,234,921,758,829	168,895,305,990
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		47,230,000	882,180,656
7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		367,528,400	2,084,430,659
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		983,051,338,200	277,892,388,789
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		962,739,687,205	233,627,711,952
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		20,311,650,995	44,264,676,837
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		367,528,400	2,084,430,659

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng




Thân Thị Dương

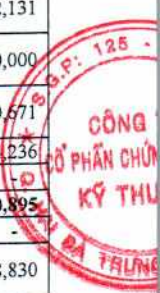
Phạm Thị Vân



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Hiền

CK - BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN - QUÝ - TT334

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		233,357,504,979	265,408,634,499	846,804,403,063	598,825,600,511
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		233,357,504,979	265,408,634,499	846,804,403,063	598,825,600,511
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		-	-	-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		-	-	-	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		3,027,332,330	486,246,575	10,065,387,131	5,453,095,900
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		76,320,809,956	47,297,356,932	275,703,530,658	174,823,266,214
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		14,017,685,223	18,973,751,410	114,221,754,211	72,255,590,798
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		100,637,904,476	41,956,877,162	262,698,962,986	121,360,380,434
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		296,664,581,669	673,559,619,797	1,590,655,029,995	1,163,910,142,131
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	168,000,000
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		8,333,386,759	7,672,182,858	32,999,592,760	31,210,930,671
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		37,216,438,357	3,325,000,000	126,359,697,807	3,934,994,236
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)	20		769,575,643,749	1,058,679,669,233	3,259,508,358,611	2,171,942,000,895
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		24,682,972,063	6,386,890,539	39,260,533,026	27,813,178,830
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		24,682,972,063	6,386,890,539	39,260,533,026	27,813,178,830
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		-	-	-	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-	-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tư doanh	26		-	-	-	-
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		11,210,676,833	2,857,384,927	29,277,833,649	11,484,208,397
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		4,770,000,000	990,000,000	11,130,000,000	1,080,909,091
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	186,400,000	-	186,400,000
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		7,641,983,998	7,573,504,427	30,493,143,864	30,561,279,690
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	-	10,000,000,000	-
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		23,768,394,196	4,945,808,051	42,274,988,206	7,630,307,161
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		72,074,027,090	22,939,987,944	162,436,498,745	78,756,283,169
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		1,255,975,294	695,609,472	4,105,912,029	2,886,978,430
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	49,635,000,000	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		1,255,975,294	695,609,472	53,740,912,029	2,886,978,430
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		17,284,531,054	19,777,603,628	121,195,469,930	44,254,512,465
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)	60		17,284,531,054	19,777,603,628	121,195,469,930	44,254,512,465
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		124,385,730,580	61,493,361,410	337,794,012,926	232,154,784,544
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		557,087,330,319	955,164,325,723	2,691,823,289,039	1,819,663,399,147
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		19,640,000	5	169,480,084	26,727,278
8.2. Chi phí khác	72		18,900,368	63,102,276	124,786,922	209,024,041
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		739,632	(63,102,271)	44,693,162	(182,296,763)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		557,088,069,951	955,101,223,452	2,691,867,982,201	1,819,481,102,384
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		-	-	-	-
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-	-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		112,160,230,648	191,509,074,474	539,609,363,784	364,385,050,261
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		112,160,230,648	191,509,074,474	539,609,363,784	364,385,050,261
10.2. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		444,927,839,303	763,592,148,978	2,152,258,618,417	1,455,096,052,123
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-	-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		-	-	-	-
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		-	-	-	-
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-

Người lập

Thân Thị Dương

Kế toán trưởng

Phạm Thị Vân



Hà Nội, ngày 18 ngày 01 năm 2021
Lãnh đạo công ty

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thu Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 10 và Tầng 12 Tòa nhà Techcombank 191 Bà Triệu,
Phường Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel: Fax:

Báo cáo tài chính
Quý IV năm tài chính 2020

Mẫu số

CK - BÁO CÁO LCTT HOẠT ĐỘNG MGUT - PPGT - QUÝ - TT334

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
			0	0
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		66,198,640,621,859	34,986,407,174,494
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(54,444,909,786,900)	(30,843,521,619,471)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quý Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quý Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		114,816,154,518,663	62,788,450,925,982
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(124,771,603,902,590)	(67,135,465,457,595)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(28,298,527,858)	(16,881,692,663)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		55,793,576,300,205	51,301,011,412,244
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(55,794,925,674,064)	(51,965,216,332,345)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		1,768,633,549,335	(885,215,589,354)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		449,754,306,094	1,334,969,895,448
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		449,754,306,094	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		447,669,875,435	396,892,320,865
Trong đó có kỳ hạn:	33		277,902,888,804	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		169,766,986,631	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		2,084,430,659	938,077,574,583
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36		-	-
Các khoản tương đương tiền	37		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	40		2,218,387,855,429	449,754,306,094
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	41		2,218,387,855,429	449,754,306,094
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	42		2,218,020,327,029	447,669,875,435
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	43		983,051,338,200	277,902,888,804
Trong đó có kỳ hạn	44		1,234,968,988,829	169,766,986,631
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	45		367,528,400	2,084,430,659
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	46		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	47		-	-
Các khoản tương đương tiền			-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			-	-

Người lập

Thân Thị Dương

Kế toán trưởng

Phạm Thị Vân



Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2021
Lãnh đạo công ty

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Hiền

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 10 và tầng 12, Tòa nhà Techcombank 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel: 04 39446368

Báo cáo tài chính
Quý IV năm tài chính 2020

Mẫu số

CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ - TT334 - final

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		2,691,867,982,201	1,819,481,102,384
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		125,295,859,600	29,596,976,853
- Khấu hao TSCĐ	03		23,648,553,582	10,704,707,841
- Các khoản dự phòng	04		-	-
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		121,195,469,930	45,585,125,451
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07			
- Dự thu tiền lãi	08		(19,548,163,912)	(19,961,180,010)
- Các khoản điều chỉnh khác	09			(6,731,676,429)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		-	-
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18			
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19			
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(2,643,349,187,366)	(1,301,403,989,276)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31			(1,089,085,949,080)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(110,100,000,000)	(405,000,000,000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(2,602,871,856,445)	431,872,980,844
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		147,444,611,988	(8,365,530,986)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		413,016,098	(6,126,743,851)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		27,111,558,178	(41,930,193,679)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch TSTC	38		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		44,481,312,486	(44,505,938,241)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		-	-
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		-	-
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(1,377,939,268)	10,417,705,370
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(529,916,759,994)	(373,503,641,331)
(-) Lãi vay đã trả	44		(70,642,481,931)	(33,070,640,851)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		-	-



Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46			
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		18,341,508,287	2,837,407,069
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		42,347,902,892	59,371,578,913
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		16,460,819,870	193,311,260,396
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		783,972,020,816	498,563,258,697
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		(409,012,900,343)	(496,189,542,546)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		173,814,654,435	547,674,089,961
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(21,064,853,031)	(231,581,299)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(21,064,853,031)	(231,581,299)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		3,900,890,920,200	715,821,931,299
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		3,900,890,920,200	715,821,931,299
3.2. Tiền vay khác	73.2		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(3,482,711,820,200)	(925,834,213,460)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(3,482,711,820,200)	(925,834,213,460)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(604,762,487,566)	(186,583,387,566)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		(33,833,586,162)	337,430,226,501
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		1,642,859,612,192	1,305,429,385,691
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		1,642,859,612,192	905,429,385,691
- Tiền	101.1			400,000,000,000
- Các khoản tương đương tiền	101.2			-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		1,609,026,026,030	1,642,859,612,192
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		1,609,026,026,030	1,642,859,612,192
- Tiền	103.1			
- Các khoản tương đương tiền	103.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			



Người lập

(Signature)

Thân Thị Dương

Kế toán trưởng

(Signature)

Phạm Thị Vân



Hà Nội ngày 18 tháng 01 năm 2021
Lãnh đạo công ty

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Hiền

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
		N-1	N	N-1		N		N-1	N
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,058,201,050,000	1,123,595,510,000	65,394,460,000	-	651,290,000	-	1,123,595,510,000	1,124,246,800,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		-	-	-	-	-	-	-	-
1.2. Cổ phiếu ưu đãi		-	-	-	-	-	-	-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn		-	-	-	-	-	-	-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		105,821,005,000	112,359,551,000	6,538,546,000	-	65,129,000	-	112,359,551,000	112,424,680,000
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		105,821,005,000	112,359,551,000	6,538,546,000	-	65,129,000	-	112,359,551,000	112,424,680,000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		8,343,858,660	10,675,411,844	47,938,133,451	(45,606,580,267)	38,221,933,483	(50,745,373,621)	10,675,411,844	(1,848,028,294)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		1,829,520,966,366	3,271,539,926,489	1,455,096,052,123	(13,077,092,000)	2,152,258,618,417	(591,815,653,566)	3,271,539,926,489	4,831,982,891,340
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		1,829,520,966,366	3,271,539,926,489	1,455,096,052,123	(13,077,092,000)	2,152,258,618,417	(591,815,653,566)	3,271,539,926,489	4,831,982,891,340
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng		3,107,707,885,026	4,630,529,950,333	1,581,505,737,574	(58,683,672,267)	2,191,262,099,900	(642,561,027,187)	4,630,529,950,333	6,179,231,023,046
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán		8,343,858,660	10,675,411,844	47,938,133,451	(45,606,580,267)	38,221,933,483	(50,745,373,621)	10,675,411,844	(1,848,028,294)
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Lãi, lỗ toàn diện khác		-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng		8,343,858,660	10,675,411,844	47,938,133,451	(45,606,580,267)	38,221,933,483	(50,745,373,621)	10,675,411,844	(1,848,028,294)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Thán Thị Dương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Vân

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Lãnh đạo công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)




TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 10 và tầng 12, Tòa nhà Techcombank,
191 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B09 – CTCK

Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
Ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV.2020

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động CTCK: số 125/GP- UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ("UBCKNN") cấp ngày 30 tháng 05 năm 2018, (Giấy phép cũ số 98/UBCK-GP do UBCKNN cấp ngày 18 tháng 9 năm 2008 và được sửa đổi lần cuối vào ngày 10 tháng 12 năm 2014).

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Tầng 10 và tầng 12, Tòa nhà Techcombank, 191 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày 31 tháng 05 năm 2018.

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK: vốn chủ sở hữu tại ngày 31.12.2020 là 6.179.231.023.046VNĐ.

- Mục tiêu đầu tư:

- Hạn chế đầu tư của CTCK:

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

- Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

- a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12
- b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 18/09/2008 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2008.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phân ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí giao dịch,

phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được phân loại thành 5 nhóm theo phương pháp định tính và định lượng theo quy định tại Thông tư 210.

Các khoản cho vay được phân loại vào các nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo kỳ hạn trả nợ ban đầu (đối với các khoản cho vay quá hạn) hoặc theo kỳ hạn trả nợ đã cơ cấu (đối với các khoản cho vay cơ cấu); đồng thời thỏa mãn đầy đủ các điều kiện về hồ sơ, chứng từ khách hàng đã trả nợ; và các tài liệu đánh giá khả năng khách hàng trả nợ còn lại đúng hạn.

Các khoản cho vay được phân loại vào các nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau:

- Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng như: thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, môi trường kinh tế...;

- ▶ Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm qua 03 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- ▶ Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu để đánh giá khả năng trả nợ;
- ▶ Khoản nợ đã được phân loại vào các nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ 1 năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm có rủi ro thấp hơn;
- ▶ Nợ mà hành vi cho vay bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được tiếp tục ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng (nếu có) do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng;
- Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng;

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

4.2.3. Nguyên tắc ngừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:

- Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
- Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.2.4. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính AFS và HTM

Các tài sản tài chính AFS và HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ trên khoản mục "Lỗ từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn", "Lỗ từ các khoản cho vay và phải thu", "Lỗ từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán" tương ứng với loại tài sản tài chính được phân loại.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

4.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.5.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

4.5.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

4.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.6.2. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.7.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn góp nhận từ chủ sở hữu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo giá trị góp vốn.

4.7.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

4.7.2.1. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào loại nhuận chưa thực hiện.

4.7.2.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán giữa niên độ là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

4.7.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

- a) Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện;
- b) Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện;
- c) Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh;
- d) Ghi nhận chi phí lãi vay;
- e) Ghi nhận doanh thu tài chính khác;
- f) Ghi nhận chi phí đầu tư khác.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả thu nhập toàn diện giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

5.2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 9. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng margin và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng. Bên cạnh đó, Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ đối với các chứng khoán uy tín, thỏa mãn các điều kiện về khẩu vị rủi ro (rủi ro về tín dụng, rủi ro về thị trường, rủi ro về thanh khoản) của Công ty và đảm bảo tuân thủ yêu cầu của Ủy ban chứng khoán.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

5.4. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2019, Công ty không có rủi ro ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty không đầu tư vào các cổ phiếu niêm yết.

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

A.7.1. Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ		
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	1,609,026,026,030	1,642,859,612,192
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		
Cộng	1,609,026,026,030	1,642,859,612,192

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (1.000 VNĐ)
a) Cửa nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	2,363,220,147	40,100,880,968
- Trái phiếu	61,499,485	6,329,072,301
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	2,424,719,632	46,429,953,269
b) Cửa công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	20,012,733	200,380,594
- Trái phiếu	363,056,377	38,132,133,626.06
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	383,069,110	38,332,514,221

A 7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá gốc
Cổ phiếu niêm yết	18,533,876	23,142,238	12,769,713	12,642,717
Cổ phiếu chưa niêm yết	450,000,000,000	450,000,000,000	650,000,000,000	650,000,000,000
Trái phiếu niêm yết	675,225,400,928	672,872,651,920	985,262,179,870	995,698,895,620
Trái phiếu chưa niêm yết	1,224,588,569,469	1,224,588,569,469	851,788,607,398	851,788,607,398
Chứng chỉ quỹ	5,511,000,000	6,011,112,352	5,511,000,000	5,749,823,090
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-
Cộng	2,355,343,504,273	2,353,495,475,979	2,492,574,556,981	2,503,249,968,825

7.3.2. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Cuối quý	Đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	205,100,000,000	95,000,000,000
Cộng	205,100,000,000	95,000,000,000

7.3.3. Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
1. Tổng cộng các khoản cho vay	4,382,637,165,023	4,382,637,165,023	1,793,879,040,668	1,793,879,040,668
1.1 Cho vay hoạt động Margin	4,026,638,084,092	4,026,638,084,092	1,776,308,610,571	1,776,308,610,571
1.2 Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	355,999,080,931	355,999,080,931	17,570,430,097	17,570,430,097
2. Tổng cộng các khoản phải thu	140,016,694,848	140,016,694,848	200,795,290,236	200,795,290,236
2.1 Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	-	-
2.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	61,160,385,126	61,160,385,126	47,459,669,134	47,459,669,134
2.2.a Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	804,243,699	804,243,699	3,125,322,672	3,125,322,672
2.2.b Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	60,356,141,427	60,356,141,427	44,334,346,462	44,334,346,462
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	6,084,866,582	6,084,866,582	486,246,575	486,246,575
- Dự thu lãi trái phiếu	12,659,053,631	12,659,053,631	16,349,610,763	16,349,610,763
- Lãi từ hoạt động Margin	41,612,221,214	41,612,221,214	27,498,489,124	27,498,489,124
2.3 Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	77,758,586,132	77,758,586,132	104,870,144,310	104,870,144,310
- Phải thu dịch vụ môi giới chứng khoán	11,781,096,340	11,781,096,340	1,709,047,743	1,709,047,743
- Phải thu phí lưu ký chứng khoán	3,573,544,881	3,573,544,881	2,459,296,567	2,459,296,567
- Phải thu phí bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán	61,580,315,252	61,580,315,252	89,500,000,000	89,500,000,000
- Phải thu phí dịch vụ đại lý thanh toán	-	-	10,866,300,000	10,866,300,000
- Phải thu phí dịch vụ tư vấn	823,629,659	823,629,659	335,500,000	335,500,000
2.4 Các khoản phải thu khác	1,097,723,590	1,097,723,590	48,465,476,792	48,465,476,792
- Trả trước cho người bán	1,073,097,835	1,073,097,835	3,959,538,551	3,959,538,551
- Ủy thác đầu tư	-	-	-	-
- Phải thu khác	24,625,755	24,625,755	44,505,938,241	44,505,938,241

7.3.4. Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (Đối với các khoản đầu tư không có giá thị trường) cuối kỳ

ST T	Các loại tài sản tài chính	N					N-1				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	AFS										
1	Cổ phiếu	450,018,533,876	450,023,142,238	4,608,362	-	450,023,142,238	650,012,769,713	650,012,642,717	-	126,996	650,012,642,717
2	Trái phiếu	1,899,813,970,397	1,897,461,221,389	-	2,352,749,008	1,897,461,221,389	1,837,050,787,268	1,847,487,503,018	10,436,715,750	-	1,847,487,503,018
3	Chứng chỉ quỹ	5,511,000,000	6,011,112,352	500,112,352	-	6,011,112,352	5,511,000,000	5,749,823,090	238,823,090	-	5,749,823,090
4	Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cộng	2,355,343,504,273	2,353,495,475,979	504,720,714	2,352,749,008	2,353,495,475,979	2,492,574,556,981	2,503,249,968,825	10,675,538,840	126,996	2,503,249,968,825

A.7.4. Dự phòng phải thu khó đòi

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Cuối năm				Đầu năm
				Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính			
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn			
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn			
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi			
	Cộng	0			0	0	0	0

A.7.5. Chi phí trả trước

Khoản mục	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động	744,344,600	174,085,360
- Chi phí khác	11,051,300,038	10,243,620,010
Cộng	11,795,644,638	10,417,705,370

A.7.6 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

A.7.6. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung	7,762,737,315	5,816,262,894
- Tiền lãi phân bổ trong năm	871,747,233	502,325,701
Cộng	8,754,484,548	6,438,588,595

A.7.7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	-	41,361,320,496	-	-	41,361,320,496
- Mua trong kỳ		4,031,871,444			4,031,871,444
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tặng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý	-	45,393,191,940	-	-	45,393,191,940
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		8,606,730,032			8,606,730,032
- Khấu hao trong kỳ		6,952,628,385			6,952,628,385
- Tặng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý	-	15,559,358,417	-	-	15,559,358,417
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	-	32,754,590,464	-	-	32,754,590,464
- Tại ngày cuối quý	-	29,833,833,523	-	-	29,833,833,523
Đánh giá theo giá trị hợp lý	-	-	-	-	-

A.7.8. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	-	-	-	34,869,134,903	34,869,134,903
- Mua trong năm				17,032,981,587	17,032,981,587
- Tạo ra từ nội bộ Công ty					-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tặng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	-	-	-	51,902,116,490	51,902,116,490
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	18,065,830,412	18,065,830,412
- Khấu hao trong năm				16,695,925,197	16,695,925,197
- Tặng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	-	-	-	34,761,755,609	34,761,755,609
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	16,803,304,491	16,803,304,491
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	17,140,360,881	17,140,360,881
Đánh giá theo giá trị hợp lý	-	-	-	-	-

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.718.809.388 VNĐ

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 28.866.629.391 VNĐ

A.7.9.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối quý	Đầu năm
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	683,818,490,000	1,101,997,070,000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	-
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	-	-
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	-
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	-
6. Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
7. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-

A.7.9.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối quý	Đầu năm
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	10,000	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng	10,000	-

A.7.9.3 Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của CTCK	22,214,827,142	5,773,219,755
Cộng	22,214,827,142	5,773,219,755

A.7.10. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối quý	Đầu năm
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	65,360,387,655,480	71,333,713,724,000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	99,039,090,000	171,075,260,000
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	33,575,107,190,000	26,578,402,610,000
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	3,558,912,410,000	3,179,569,690,000
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	590,346,146,600	73,466,053,000
6. Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
Cộng	103,183,792,492,080	101,336,227,337,000

A.7.11. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Cuối năm	Đầu năm
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	983,051,338,200	277,902,888,804
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	962,739,687,205	277,902,888,804
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	20,311,650,995	-
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	1,234,968,988,829	169,766,986,631
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	1,234,921,758,829	168,884,805,975
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	47,230,000	882,180,656
Cộng	2,218,020,327,029	447,669,875,435

A.7.12. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối quý	Đầu năm
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	44,682,500,000	28,850,340,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	86,000,000	837,030,000
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	199,000,000,000	199,000,000,000
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng	243,768,500,000	228,687,370,000

A.7.13. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Cuối năm	Đầu năm
1. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	367,528,400	2,084,430,659
Cộng	367,528,400	2,084,430,659

A.7.14. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	Cuối quý	Đầu năm
7.14.1 Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	5,617,123,382	1,036,423,898
7.14.2. Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	-
7.14.3. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	-	-
7.14.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	2,641,714,955	2,588,047,706
7.14.5 Phải trả tổ chức, cá nhân khác	2,557,694,657	5,000,027,388
Cộng	10,816,532,994	8,624,498,992

A.7.15 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	Cuối quý	Đầu năm
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho nhà đầu tư	367,528,400	2,084,430,659
Cộng	367,528,400	2,084,430,659

A.7.16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	172,747,660,143	164,300,594,594
- Thuế thu nhập cá nhân	33,992,298,597	19,567,870,190
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	7,021,181,825	3,237,860,980
- Thuế phí khác	344,692,217	210,933,182
Cộng	214,105,832,782	187,317,258,946

A.7.17 Phải trả, phải nộp khác

Phải trả, phải nộp khác	Cuối quý	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	268,274,250	53,518,590
- Bảo hiểm xã hội	474,699,173	347,657,751
- Bảo hiểm y tế	166,941,955	144,252,007
- Bảo hiểm thất nghiệp	184,816,696	174,910,450
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	24,004,268,358	7,543,448,488
Cộng	25,099,000,432	8,263,787,286

A.7.18 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

A.7.18 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Cuối quý	Đầu năm
a) Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	0	0
Cộng	0	0

A.7.19. Vay ngắn hạn

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu năm	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối quý
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
Vay thấu chi					
Vay ngắn hạn					
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	7.3%-8.3%	250,000,000,000	400,000,000,000	450,000,000,000	200,000,000,000
Ngân hàng CTBC	5%-6.98%	115,000,000,000	345,000,000,000	345,000,000,000	115,000,000,000
Ngân hàng Maritime Bank	8.50%	200,000,000,000	200,000,000,000	400,000,000,000	-
Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh vượng	8.00%	-	1,600,000,000,000	1,600,000,000,000	-
Ngân hàng TNHH Indovina IVB	8.00%	-	200,000,000,000	200,000,000,000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên phong Bank	7.8%-8%	-	250,000,000,000	250,000,000,000	-
CTBC BANK CO., LTD	3.59%	-	693,850,000,000	-	693,850,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam.	6.00%	-	196,000,000,000	-	196,000,000,000
Vay TSTC khác	0.10%	-	42,700,200	37,600,200	5,100,000
Cộng		565,000,000,000	3,884,892,700,200	3,245,037,600,200	1,204,855,100,000

A.7.20. Phải trả Nhà đầu tư

Phải trả nhà đầu tư	Cuối quý	Đầu năm
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	983,051,338,200	277,902,888,804
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	962,739,687,205	233,638,211,967
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	20,311,650,995	44,264,676,837
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	1,234,968,988,829	169,766,986,631
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước	1,234,921,758,829	168,884,805,975
2.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	47,230,000	882,180,656
3. Phải trả khác của Nhà đầu tư		
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	2,218,020,327,029	447,669,875,435

A.7.21. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK	Cuối quý	Đầu năm
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán	11,781,096,340	1,709,047,743
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán	3,573,544,881	2,459,296,567
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư	823,629,659	335,500,000
Cộng	16,178,270,880	4,503,844,310

A.7.22. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư	Cuối quý	Đầu năm
1. Phải trả nghiệp vụ margin	4,068,250,305,306	1,803,807,099,695
2. Phải trả gốc margin	4,026,638,084,092	1,776,308,610,571
2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	4,026,638,084,092	1,776,308,610,571
2.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
3. Phải trả lãi margin	41,612,221,214	27,498,489,124
3.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	41,612,221,214	27,498,489,124
3.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	355,999,080,931	17,570,430,097
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	355,999,080,931	17,570,430,097
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	355,999,080,931	17,570,430,097
b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
a. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
b. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	4,424,249,386,237	1,821,377,529,792

A.7.23. Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối	Cuối quý	Đầu năm
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	4,831,982,891,340	3,271,539,926,489
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
Cộng	4,831,982,891,340	3,271,539,926,489

A.7.24. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn		Cuối quý	Đầu năm
1	Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước	3,271,539,926,489	1,829,520,966,366
1.1	Điều chỉnh lãi kỳ trước	-	-
2	Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối kỳ	-	-
3	Lỗ/lãi đã thực hiện phát sinh trong kỳ	2,152,258,618,417	1,455,096,052,123
4	Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ (4)=(1-2 +/-3)	5,423,798,544,906	3,284,617,018,489
5	Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(130,258,000)	(13,077,092,000)
	Quỹ dự trữ vốn điều lệ	(65,129,000)	(6,538,546,000)
	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(65,129,000)	(6,538,546,000)
6	Số lãi phân phối cho chủ sở hữu phát sinh trong năm theo Nghị quyết Hội đồng thành viên	-	-
7	Trả cổ tức	(591,685,395,566)	-
8	Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	4,831,982,891,340	3,271,539,926,489

B. Thuyết minh về báo cáo thu nhập toàn diện

B.7.25.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế Năm N-1
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	LÃI BÁN							
1	Cổ phiếu niêm yết	5,030		160,058,800	140,120,045	19,938,755	112,457,056	10,392,310
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	20,000,000		200,000,000,000	180,300,000,000	19,700,000,000	19,700,000,000	-
3	Trái phiếu niêm yết	15,292,307		1,567,170,400,030	1,548,534,531,264	18,635,868,766	72,957,785,625	111,346,632,454
	<i>Công ty CP Tài nguyên Masan</i>	3,020,000	101,859	307,613,300,000	304,498,184,256	3,115,115,744		
	<i>Công ty CP Tập đoàn Masan</i>	5,352,894	102,034	546,179,590,067	537,578,478,992	8,601,111,075		
	<i>Công ty Cổ phần Vinpearl</i>	1,100,010	105,030	115,534,029,700	113,976,849,934	1,557,179,766		
	<i>Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo</i>	1,860,330	104,220	193,882,738,755	189,365,035,556	4,517,703,199		
	<i>CTCP Dinh Dưỡng Nông nghiệp Quốc tế</i>	509,887	102,985	52,510,551,508	52,326,394,885	184,156,623		
	<i>Công ty Cổ phần Vinhomes</i>	126,200	103,007	12,999,500,000	12,930,058,291	69,441,709		
	<i>CTCP Địa ốc Sài Gòn thương tín</i>	730,000	102,917	75,129,090,000	74,499,063,157	630,026,843		
	<i>Công ty cổ phần- Tập đoàn Vingroup</i>	92,986	100,000	9,298,600,000	9,364,466,193	(65,866,193)		
	<i>Trái phiếu chính phủ</i>	2,500,000	101,609	254,023,000,000	253,996,000,000	27,000,000		
4	Trái phiếu chưa niêm yết	131,612,512		13,743,601,780,095	13,548,600,082,546	195,001,697,549	754,034,160,473	487,468,575,747
	<i>Công ty CP Dịch vụ Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh</i>	40,521	100,810	4,084,925,257	4,054,133,228	30,792,029		
	<i>Công ty CP đầu tư và phát triển du lịch Phú Quốc</i>	5,306,622	104,355	553,774,829,434	552,072,919,053	1,701,910,381		
	<i>Công ty Cổ phần nghiên cứu và sản xuất Vinsmart</i>	4,077,414	105,985	432,145,656,657	429,956,121,258	2,189,535,399		
	<i>Công ty CP Tài nguyên Masan</i>	1,601,851	102,481	164,159,057,617	163,615,244,088	543,813,529		
	<i>Công ty CP Tập đoàn Masan</i>	44,652,945	103,377	4,616,069,133,120	4,502,275,892,419	113,793,240,701		
	<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đak đrinh</i>	187,974	102,068	19,186,183,979	18,878,789,073	307,394,906		
	<i>Công ty Cổ phần Vincom Retail</i>	8,950,000	100,755	901,754,528,056	896,442,870,922	5,311,657,134		
	<i>Công ty Cổ phần Vinpearl</i>	8,561,791	105,606	904,173,034,342	889,486,548,941	14,686,485,401		
	<i>Công ty Cổ phần Vinhomes</i>	2,326,079	100,749	234,350,138,496	232,950,865,598	1,399,272,898		
	<i>Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo</i>	18,660,298	106,236	1,982,394,647,801	1,941,670,191,335	40,724,456,466		
	<i>Công ty cổ phần tập đoàn đầu tư địa ốc Nova</i>	230,000	101,093	23,251,424,658	23,069,616,360	181,808,298		
	<i>Công ty TNHH Saigon Glory</i>	14,800,000	100,749	1,491,086,000,000	1,490,486,200,000	599,800,000		
	<i>Công ty Đầu tư và Phát triển đô thị Gia Lâm</i>	9,900	100,000	990,000,000	990,000,000	-		
	<i>Công ty cổ phần dịch vụ cáp treo Bà Nà</i>	354,351	101,853	36,091,736,948	35,501,090,267	590,646,681		
	<i>Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vinfast</i>	12,028,885	104,869	1,261,455,084,128	1,255,700,266,964	5,754,817,164		
	<i>Công ty cổ phần tập đoàn Hà Đô</i>	100	1,069,121,181	106,912,118,100	104,429,926,300	2,482,191,800		
	<i>Công ty TNHH Vinametric</i>	9,823,781	102,987	1,011,723,281,502	1,007,019,406,740	4,703,874,762		
	Tổng lãi bán	166,909,849		15,510,932,238,925	15,277,574,733,855	233,357,505,070	846,804,403,154	598,825,600,511

B.7.25.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính (tiếp theo)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế
								Năm N-1
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
II	LỖ BÁN							
1	Cổ phiếu niêm yết	1,300		37,217,000	40,113,186	(2,896,186)	(92,334,689)	(560,687)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết			-	-			
3	Trái phiếu niêm yết	12,288,027		1,247,309,790,957	1,253,419,505,772	(6,109,714,815)	(14,498,279,180)	(4,044,228,600)
	<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan</i>	140,656	102,634	14,436,038,364	14,464,308,622	(28,270,258)		
	<i>Công ty cổ phần- Tập đoàn Vingroup</i>	199,319	100,000	19,931,900,000	20,150,367,513	(218,467,513)		
	<i>Công ty Cổ phần Vinpearl</i>	499,815	100,000	49,981,500,000	50,374,191,033	(392,691,033)		
	<i>Công ty Cổ phần Vinhomes</i>	-		-	-			
	<i>Công ty TNHH khai thác chế biến</i>	50,357	101,143	5,093,274,353	5,118,033,169	(24,758,816)		
	<i>CTCP Dinh Dưỡng Nông nghiệp Quốc tế</i>	5,897,880	101,655	599,548,578,240	604,890,105,435	(5,341,527,195)		
	<i>Trái phiếu chính phủ</i>	5,500,000	101,512	558,318,500,000	558,422,500,000	(104,000,000)		
4	Trái phiếu chưa niêm yết	30,972,359		3,502,663,253,344	3,521,233,614,414	(18,570,361,070)	(24,669,919,165)	(23,768,389,543)
	<i>Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển du lịch Phú Quốc</i>	5,889,393	103,296	608,348,344,071	610,087,173,787	(1,738,829,716)		
	<i>Công ty Cổ phần nghiên cứu và sản xuất Vinsmart</i>	1,914,900	104,814	200,707,682,849	201,792,918,768	(1,085,235,919)		
	<i>Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan</i>	258,016	100,769	26,000,065,997	26,353,373,746	(353,307,749)		
	<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan</i>	2,337,188	103,179	241,149,560,781	242,642,234,539	(1,492,673,758)		
	<i>Công ty Cổ phần Vinpearl</i>	961,978	106,939	102,873,103,134	103,997,407,050	(1,124,303,916)		
	<i>Công ty Cổ phần Vinhomes</i>	10,300	101,964	1,050,229,200	1,052,483,757	(2,254,557)		
	<i>Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo</i>	2,911,155	103,921	302,529,626,195	303,809,097,069	(1,279,470,874)		
	<i>Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vinfast</i>	9,822,752	103,749	1,019,099,755,457	1,023,708,136,345	(4,608,380,888)		
	<i>Công ty cổ phần tập đoàn Hà Đô</i>	300	1,000,000,000	300,000,000,000	305,594,420,142	(5,594,420,142)		
	<i>Công ty TNHH Vinametric</i>	6,866,377	102,078	700,904,885,660	702,196,369,211	(1,291,483,551)		
	Tổng lỗ bán	43,261,686		4,750,010,261,301	4,774,693,233,372	(24,682,972,071)	(39,260,533,034)	(27,813,178,830)

B.7.25.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
1	Loại AFS					
1	Cổ phiếu niêm yết	18,533,876	23,142,238	4,608,362	(126,995)	4,735,357
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	450,000,000,000	450,000,000,000	-	-	-
3	Trái phiếu niêm yết	675,225,400,928	672,872,651,920	(2,352,749,008)	8,365,657,981	(10,718,406,989)
4	Trái phiếu chưa niêm yết	1,224,588,569,469	1,224,588,569,469	-	-	-
5	Chứng chỉ quỹ	5,511,000,000	6,011,112,352	500,112,352	-	500,112,352
6	Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	-
	Cộng	2,355,343,504,273	2,353,495,475,979	(1,848,028,294)	8,365,530,986	(10,213,559,280)

B.7.25.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, Các khoản cho vay, HTM, AFS

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Từ tài sản tài chính FVTPL	-	-	-	-
2	Từ tài sản tài chính HTM	3,027,332,330	10,065,387,131	486,246,575	5,453,095,900
3	Từ các khoản cho vay	76,320,809,956	275,703,530,658	47,297,356,932	174,823,266,214
4	Từ AFS	14,017,685,223	114,221,754,211	18,973,751,410	72,255,590,798
	Cộng	93,365,827,509	399,990,672,000	66,757,354,917	252,531,952,912

B.7.25.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Thu nhập hoạt động khác	19,640,000	169,480,084	5	26,727,278
2	Doanh thu cho thuê tài sản	-	-	-	-
3	Doanh thu các dịch vụ tài chính	-	-	-	-
4	Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành	-	-	-	-
	Cộng	19,640,000	169,480,084	5	26,727,278

B.7.25.5. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

STT	Các loại chi phí hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	-	-	-	-
2	Chi phí cho thuê tài sản	-	-	-	-
3	Chi phí dịch vụ tài chính khác	-	-	-	-
4	Chi phí từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành	-	-	-	-
5	Chi phí lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
6	Chi phí khác	18,900,368	124,786,922	63,102,276	209,024,041
	Cộng	18,900,368	124,786,922	63,102,276	209,024,041

B 7.26. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	-	-	-
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-	-	-
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ	-	-	-	-
3	Doanh thu, dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ	-	-	-	-
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1,255,975,294	4,105,912,029	695,609,472	2,886,978,430
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	49,635,000,000	-	-
	Cộng	1,255,975,294	53,740,912,029	695,609,472	2,886,978,430

B 7.27.1 Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	100,637,904,476	262,698,962,986	41,956,877,162	121,360,380,434
2	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	296,664,581,669	1,590,655,029,995	673,559,619,797	1,163,910,142,131
3	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	168,000,000
4	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	8,333,386,759	32,999,592,760	7,672,182,858	31,210,930,671
5	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	37,216,438,357	126,359,697,807	3,325,000,000	3,934,994,236
	Cộng	442,852,311,261	2,012,713,283,548	726,513,679,817	1,320,584,447,472

B 7.27.2 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	11,210,676,833	29,277,833,649	2,857,384,927	11,484,208,397
2	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	4,770,000,000	11,130,000,000	990,000,000	1,080,909,091
3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	186,400,000	186,400,000
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	7,641,983,998	30,493,143,864	7,573,504,427	30,561,279,690
5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	-	10,000,000,000	-	-
6	Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	-	-	-	-
7	Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	23,768,394,196	42,274,988,206	4,945,808,051	7,630,307,161
	Cộng	47,391,055,027	123,175,965,719	16,553,097,405	50,943,104,339

B 7.28. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
1.1	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-	-	-
1.2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-
2	Chi phí lãi vay	17,284,531,054	121,195,469,930	19,777,603,628	44,254,512,465
3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-
4	Chi phí tài chính khác	-	-	-	-
	Cộng	17,284,531,054	121,195,469,930	19,777,603,628	44,254,512,465

B 7.29. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí lương và các khoản khác theo lương	73,801,343,341	225,362,477,204	38,025,156,731	160,384,928,970
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1,576,300,425	5,743,131,845	1,183,384,335	4,431,877,395
3	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	-	-	-	-
4	Chi phí vật tư văn phòng	-	-	109,453,040	109,453,040
5	Chi phí công cụ, dụng cụ	3,461,368,513	6,228,883,562	629,327,177	2,507,690,643
6	Chi phí khấu hao TSCĐ	11,451,465,753	23,648,553,582	3,990,954,208	10,704,707,841
7	Chi phí thuế, phí và lệ phí	2,041,993,753	5,435,597,953	888,471,408	2,846,718,606
8	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	-	-	-	-
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	30,176,538,907	67,694,414,501	15,301,899,067	48,010,924,773
10	Chi phí khác	1,876,719,888	3,680,954,279	1,364,715,444	3,158,483,276
	Cộng	124,385,730,580	337,794,012,926	61,493,361,410	232,154,784,544

B 7.30. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	112,160,230,648	539,609,363,784	191,509,074,474	364,385,050,261
2	Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	112,160,230,648	539,609,363,784	191,509,074,474	364,385,050,261

C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

STT	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm nay	Năm trước
		1	2
A	B		
	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có giá trị lớn do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà CTCK phải thực hiện.	-	-

D. Những thông tin khác

D.7.32.1. Thông tin về các bên liên quan

Stt	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
2	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty con của Ngân hàng mẹ

D.7.32.2. Giao dịch với các bên liên quan

STT	Nội dung giao dịch	Số dư cuối kỳ	
		N	N-1
	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	528,997,977,703	6,558,083,128
1	Doanh thu lãi tiền gửi	2,214,445,203	3,044,575,368
2	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	90,000,000	2,050,000,000
3	Doanh thu hoạt động chứng khoán	93,585,160	1,463,507,760
4	Chuyển lợi nhuận về Ngân hàng mẹ	-	-
5	Cổ tức	526,599,947,340	-
	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương	52,496,980,447	237,621,731
1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	52,494,216,275	236,010,006
2	Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	2,764,172	1,611,725
3	Chi phí lưu ký tài sản tài chính tự doanh	-	-

D. 7.33. Thông tin về hoạt động liên tục: Báo cáo tài chính và thuyết minh được lập trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Thân Thị Dương

Kế toán trưởng

Phạm Thị Vân

Lãnh đạo công ty



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thu Hiền

